

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM POWER DEVELOPMENT
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 393/VNPD-TCKT

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2026

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính
đã được kiểm toán cho năm tài chính kết
thúc ngày 31/12/2025

*Regarding the announcement of
information on the audited financial
statements for the fiscal year ending
December 31, 2025*

Kính gửi/ *Respectfully to:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Name: **VIETNAM POWER DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**

Mã chứng khoán/ *Stock code:* VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, Thành
phố Hà Nội

*Head office address: 2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Thanh Liet Ward, Ha
Noi City*

Điện thoại/ *Phone:* 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tùng Phương

Information disclosure person: Nguyen Tung Phuong

Địa chỉ: Số 4 Yên Bình Tổ 2, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Address: No. 4 Yen Binh Group 2, Ha Dong Ward, Ha Noi City

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc

Position: Deputy General Director

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Information type published: ☐ 24h ☒ Periodical ☐ Abnormal ☐ On Demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài
chính kết thúc ngày 31/12/2025.



Information disclosure content: The audited financial statements for the fiscal year ending December 31, 2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam vào ngày 13/03/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the website of Vietnam Power Development Joint Stock Company on March 13, 2026 at the link: <https://vnpd.com.vn/vi/bao-cai-tai-chinh-nam-2025-sau-kiem-toan-audited-financial-statements-2025-321764>*

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Vietnam Power Development Joint Stock Company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information./.

Nơi nhận:

Recipient

- Như kính gửi/ *As above;*
- HĐQT, BKS (b/c)/ *BOD, SB (r/p);*
- TGĐ (b/c)/ *GD (r/p);*
- VP.HĐQT/ *O.BOD;*
- Lưu: VT, PTCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON**

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

OBO. GENERAL DIRECTOR

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Tùng Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM POWER DEVELOPMENT
JOINT STOCK COMPANY**

Số: 392/VNPD-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2026

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

*Regarding explanation of fluctuations in
profit after tax in the audited financial
statements for the fiscal year ending
December 31, 2025*

Kính gửi/ Respectfully to:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

Name: **VIETNAM POWER DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**

Mã chứng khoán/ Stock code: VPD

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, Thành
phố Hà Nội

Head office address: 2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Thanh Liet Ward, Ha
Noi City

Điện thoại/ Phone: 024 221 31580

Fax: 024 355 27987

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ
Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần
Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Năm 2025 như sau:

*Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16,
2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market,
Vietnam Power Development Joint Stock Company explains the fluctuations in profit
after tax of Year 2025 as follows:*

- Lợi nhuận sau thuế Năm 2024: 212.228,18 triệu đồng.
Profit after tax of Year 2024: 212.228,18 million VND.
- Lợi nhuận sau thuế Năm 2025: 262.381,15 triệu đồng.
Profit after tax of Year 2025: 262.381,15 million VND.

Nguyên nhân biến động/ Cause of change:

Lợi nhuận sau thuế Năm 2025 tăng 50.152,98 triệu đồng, tương đương tăng
23,63% so với Năm 2024. Nguyên nhân chính: Do sản lượng điện Năm 2025 tăng so với
Năm 2024 là 118,154 Tr kWh, dẫn đến tổng doanh thu Năm 2025 tăng 106.039,15 triệu
đồng, tương đương tăng 17,79% so với Năm 2024, vì vậy lợi nhuận tăng. Cụ thể như
sau:



Profit after tax of Year 2025 increased by 50.152,98 million VND, equivalent to an increase of 23,63 % compared to Year 2024. The main reason: Due to the increase in electricity output of Year 2025 compared to Year 2024 of 118,154 million kWh, leading to total revenue of Year 2025 increasing by 106.039,15 million VND, equivalent to an increase of 17,79% compared to Year 2024, so profit increased. Specifically as follows:

Unit: Million VND

Chỉ tiêu/Target	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024	Chênh lệch/ Difference	
			Tăng/giảm Increase/ decrease	Tỷ lệ/ Proportion
Tổng doanh thu Total revenue	702.000,80	595.961,65	106.039,15	17,79%
Tổng chi phí Total cost	372.224,27	330.136,79	42.087,48	12,75%
Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	329.776,52	265.824,86	63.951,66	24,06%
Chi phí thuế TNDN Corporate income tax expense	67.395,37	53.596,68	13.798,69	25,75%
Lợi nhuận sau thuế TNDN Profit after corporate income tax	262.381,15	212.228,18	50.152,98	23,63%

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin giải trình số liệu với các Quý cơ quan và Quý cổ đông

Vietnam Power Development Joint Stock Company would like to explain the data to agencies and shareholders.

Trân trọng.

Best regards./.

Nơi nhận:

Recipient:

- Như kính gửi/ As above;
- HĐQT, BKS (b/c)/ BOD, SB (r/p);
- TGD (b/c)/ GD (r/p);
- VP.HĐQT/ O.BOD;
- Lưu: VT, PTCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
OBO. GENERAL DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Tùng Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên	
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên	
Ông Yoshiyuki Ueda	Thành viên	
Ông Naruomi Samejima	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Ông Trần Văn Được	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Loan	Thành viên độc lập	
Ông Ngô Quốc Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Ông Ngô Quốc Huy	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025)
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	(Phó Tổng Giám đốc, Thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc từ ngày 31/03/2025 đến ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Nguyễn Anh Tuấn - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025) là người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 06 tháng 05 năm 2025.

Ông Ngô Quốc Huy - Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2025) là người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 06 tháng 05 năm 2025.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Mai Hạnh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên	
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	
Ông Takashi Furuya	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)
Ông Masahiro Yamaguchi	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 03 năm 2025.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		501.640.246.140	322.687.591.844
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	280.620.629.431	221.236.483.252
111	1. Tiền		45.620.629.431	61.236.483.252
112	2. Các khoản tương đương tiền		235.000.000.000	160.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		214.952.887.709	94.167.565.565
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	199.569.342.267	77.805.880.086
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	9.874.913.957	6.167.425.239
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.099.607.116	10.932.479.955
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.590.975.631)	(738.219.715)
140	III. Hàng tồn kho	8	5.649.145.609	6.779.350.589
141	1. Hàng tồn kho		5.649.145.609	6.779.350.589
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		417.583.391	504.192.438
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	403.257.931	503.596.314
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		690.805	596.064
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	13.634.655	60
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.279.054.951.008	1.415.193.894.847
220	I. Tài sản cố định		1.233.231.430.626	1.377.160.213.515
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.227.444.481.057	1.372.088.219.486
222	- Nguyên giá		3.530.527.835.098	3.522.168.277.193
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.303.083.354.041)	(2.150.080.057.707)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	5.786.949.569	5.071.994.029
228	- Nguyên giá		8.152.147.733	6.871.318.875
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.365.198.164)	(1.799.324.846)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		13.299.288.742	3.847.847.480
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	13.299.288.742	3.847.847.480
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	1.950.000.000	1.950.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		30.574.231.640	32.235.833.852
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.615.818.203	3.907.950.808
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	27.958.413.437	28.327.883.044
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.780.695.197.148	1.737.881.486.691

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		156.238.521.216	334.547.197.187
310	I. Nợ ngắn hạn		155.614.069.560	314.547.197.187
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	29.398.235.610	14.681.923.957
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	39.064.355.683	31.419.514.955
314	4. Phải trả người lao động		20.600.941.459	11.228.064.911
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	225.722.979	8.529.341.396
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	36.930.042.513	183.764.505.072
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	20.000.000.000	58.760.387.751
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.292.311.316	6.060.999.145
330	II. Nợ dài hạn		624.451.656	20.000.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	20.000.000.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	624.451.656	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.624.456.675.932	1.403.334.289.504
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.624.456.675.932	1.403.334.289.504
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.967.865.239	16.828.340.998
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		116.090.728.266	58.561.799.885
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		416.538.315.987	259.084.382.181
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		154.157.165.009	46.856.206.776
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		262.381.150.978	212.228.175.405
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.780.695.197.148	1.737.881.486.691


Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu


Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	695.890.668.724	586.228.643.980
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		695.890.668.724	586.228.643.980
11	3. Giá vốn hàng bán	24	308.913.695.506	275.105.948.451
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		386.976.973.218	311.122.695.529
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.454.009.822	2.656.601.699
22	6. Chi phí tài chính	26	4.806.637.868	10.894.330.069
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.902.491.257	9.531.782.341
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	57.784.171.834	43.937.277.730
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		327.840.173.338	258.947.689.429
31	9. Thu nhập khác	28	2.656.116.798	7.076.403.112
32	10. Chi phí khác	29	719.768.764	199.235.712
40	11. Lợi nhuận khác		1.936.348.034	6.877.167.400
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		329.776.521.372	265.824.856.829
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	67.395.370.394	53.596.681.424
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>262.381.150.978</u>	<u>212.228.175.405</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.462	1.991


Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu


Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		632.740.740.795	740.417.712.382
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(27.168.344.738)	(19.427.563.649)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.200.191.173)	(42.465.213.079)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.946.365.561)	(9.953.980.156)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(64.707.227.100)	(42.137.427.481)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		576.384.300	269.147.902
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(193.157.352.013)	(155.672.806.911)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		299.137.644.510	471.029.869.008
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16.766.209.159)	(2.852.927.721)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		433.594.935	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.417.169.566	1.724.874.956
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.915.444.658)	(1.128.052.765)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(58.760.387.751)	(89.166.666.671)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(168.077.665.922)	(209.181.459.155)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(226.838.053.673)	(298.348.125.826)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		59.384.146.179	171.553.690.417
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		221.236.483.252	49.681.302.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.490.400
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	280.620.629.431	221.236.483.252


Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu


Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Hiện nay, địa chỉ này đã được đổi thành Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 VND; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 126 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 126 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: sản xuất điện (trừ xây dựng, vận hành điện đa mục tiêu, điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm, do tình hình thủy văn thuận lợi, lượng nước về hồ thủy điện của Công ty cao hơn so với dự báo từ trước làm cho sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh, dẫn đến doanh thu tăng 109.662.024.744 VND, tương ứng tăng 18,7% so với năm trước. Sản lượng điện thương phẩm tăng dẫn đến các chi phí biến đổi theo sản lượng tăng theo (thuế tài nguyên nước, phí dịch vụ môi trường rừng), trong khi các chi phí cố định khác biến động không đáng kể, đồng thời Công ty thực hiện công tác tối ưu hóa chi phí nên giá vốn chỉ tăng so với năm trước là 33.807.747.055 VND, tương ứng mức tăng 12,3%. Do mức tăng của doanh thu cao hơn mức tăng của chi phí nên lợi nhuận kế toán trước thuế tăng mạnh 63.951.664.543 VND, tương ứng tăng 24,1% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty (Bao gồm cả Nhà máy Thủy điện Nậm Má)	Hà Nội	Sản xuất và bán điện
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Lâm Đồng	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Nghe An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Phân loại và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Khe Bó đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục. Công ty đã thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Khe Bó được quyết toán giai đoạn 1 theo giá trị quyết toán được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Quyết định số 1279/QĐ-HĐQT ngày 18/09/2024 và quyết toán giai đoạn 2 theo giá trị quyết toán được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Quyết định số 42/QĐ-HĐQT ngày 14/10/2025

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46,4 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46,4 - 66 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong năm như sau: (i) Phân bổ dần vào chi phí trong năm nhưng tối đa không quá 3 năm đối với những tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên; (ii) Ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm đối với những tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng.
- Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác của Công ty bao gồm như chi phí cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí kiểm định an toàn đập,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo thời hạn cụ thể được thể hiện trên chứng từ liên quan.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí đi dân và tái định cư và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn bán điện thương phẩm

Giá vốn bán điện thương phẩm là tổng chi phí phát sinh của sản lượng điện thương phẩm cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí trả khoản vay trước hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	343.888.000	243.950.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.276.741.431	60.992.532.352
Các khoản tương đương tiền (i)	235.000.000.000	160.000.000.000
	280.620.629.431	221.236.483.252

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng giá trị 235.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,75%/năm.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	199.529.019.717	-	-	77.765.557.536	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	187.478.118.122	-	-	74.541.734.217	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	12.050.901.595	-	-	3.223.823.319	-
Bên khác	40.322.550	-	-	40.322.550	-
Các khách hàng khác	40.322.550	-	-	40.322.550	-
	199.569.342.267	-	-	77.805.880.086	-

(i) Khoản này và khoản nợ phải thu khác (mục (i) – Thuyết minh số 06) là khoản phải thu Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC) về tiền bán điện thương phẩm, thuế tài nguyên và phí cấp quyền khai thác nước mặt của Nhà máy Thủy điện Nậm Má. Do hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Nậm Má đã hết hạn vào ngày 22/5/2024 và đến nay Công ty và EVNNPC vẫn trong quá trình đàm phán giá mua bán điện mới nên Công ty đang tạm ghi nhận tiền bán điện theo sản lượng điện thương phẩm được EVNNPC xác nhận và giá tạm thời theo quy định tại Thông tư số 12/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công thương. Hiện nay, hai bên đang đàm phán để tiến tới ký hợp đồng mua bán điện mới chính thức.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	14.560.000	-
Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	-	14.560.000	-
Bên khác	9.874.913.957	(4.590.975.631)	6.152.865.239	(738.219.715)
Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Tương Dương ⁽ⁱ⁾	544.553.335	(544.553.335)	632.564.235	-
Các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó ⁽ⁱⁱ⁾	4.558.497.992	(4.046.422.296)	5.281.288.114	(738.219.715)
Công ty CP Miền Tây Nghệ An	2.642.408.741	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Nam Trường Nguyên	527.498.960	-	-	-
Các người bán khác	1.601.954.929	-	239.012.890	-
	9.874.913.957	(4.590.975.631)	6.167.425.239	(738.219.715)

⁽ⁱ⁾ Là khoản ứng kinh phí hoạt động phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2007 (trong đó có 544.553.335 VND phát sinh trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020) chưa được quyết toán.

⁽ⁱⁱ⁾ Là các công nợ của các nhà thầu theo bàn giao của Ban quản lý Dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó chưa được quyết toán.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi	186.746.576	-	150.794.520	-
Phải thu về tạm ứng	1.645.143.437	-	242.468.133	-
Tiền bán điện ⁽ⁱ⁾	7.832.104.114	-	9.991.587.997	-
Phải thu khác	435.612.989	-	547.629.305	-
	10.099.607.116	-	10.932.479.955	-
Trong đó: Bên liên quan				
Tổng Công ty Phát điện 1 (tạm ứng thù lao người đại diện vốn)	128.553.913	-	127.200.000	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc ⁽ⁱ⁾	7.832.104.114	-	9.991.587.997	-
	7.960.658.027	-	10.118.787.997	-

⁽ⁱ⁾ Khoản phải thu Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (bên liên quan) về tiền cấp quyền khai thác nước mặt năm 2024 và tiền bán điện Nhà máy Thủy điện Nậm Má từ tháng 07/2024 đến tháng 12/2024.

7 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các nhà thầu thi công hạng mục tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó	4.590.975.631	-	738.219.715	-
	4.590.975.631	-	738.219.715	-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.807.072.725	-	3.748.263.569	-
Công cụ, dụng cụ	2.559.270.637	-	2.751.124.032	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	282.802.247	-	279.962.988	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn thiết kế	282.802.247	-	279.962.988	-
	5.649.145.609	-	6.779.350.589	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	403.257.931	503.596.314
	403.257.931	503.596.314
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn, trả tiền một lần ⁽ⁱ⁾	746.565.111	766.788.091
Chi phí cấp phép khai thác nước mặt	836.459.049	979.629.995
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.032.794.043	2.161.532.722
	2.615.818.203	3.907.950.808

⁽ⁱ⁾ Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141m².

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc (i)	Máy móc, thiết bị (i)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.843.460.423.063	1.657.337.987.738	15.368.537.837	6.001.328.555	3.522.168.277.193
Mua trong năm	402.232.466	5.368.175.052	-	449.645.791	6.220.053.309
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.767.740.498	523.937.559	-	-	12.291.678.057
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.885.902.309)	(32.363.636)	(1.918.265.945)
Giảm khác (ii)	(3.999.536.451)	(4.234.371.065)	-	-	(8.233.907.516)
Số dư cuối năm	1.851.630.859.576	1.658.995.729.284	13.482.635.528	6.418.610.710	3.530.527.835.098

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	980.326.800.985	1.154.328.066.561	10.591.583.953	4.833.606.208	2.150.080.057.707
Khấu hao trong năm	79.871.008.816	73.483.528.750	957.889.464	609.135.249	154.921.562.279
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.885.902.309)	(32.363.636)	(1.918.265.945)
Số dư cuối năm	1.060.197.809.801	1.227.811.595.311	9.663.571.108	5.410.377.821	2.303.083.354.041

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	863.133.622.078	503.009.921.177	4.776.953.884	1.167.722.347	1.372.088.219.486
Tại ngày cuối năm	791.433.049.775	431.184.133.973	3.819.064.420	1.008.232.889	1.227.444.481.057

(i) Trong đó bao gồm giá trị các hạng mục tái định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bó nhà thầu không xuất được hóa đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được,... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 11.764.025.180 VND, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này trong năm là 1.430.382.258 VND. Chi phí khấu hao này đã được loại bỏ khỏi chi phí khi tính thuế Thu nhập doanh nghiệp.

(ii) Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ Nhà máy Thủy điện Khe Bó do rà soát, điều chỉnh lại giá trị ghi nhận một số hạng mục tái định cư (Thuyết minh 17).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.117.396.082.702 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.256.433.157.998 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 434.988.691.786 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 292.804.911.291 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.921.702.309 VND).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND		Cộng VND
Số dư đầu năm	5.684.472.483	1.095.031.802	91.814.590		6.871.318.875
Mua trong năm	-	998.142.858	282.686.000		1.280.828.858
Số dư cuối năm	5.684.472.483	2.093.174.660	374.500.590		8.152.147.733
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	980.016.875	727.493.381	91.814.590		1.799.324.846
Khấu hao trong năm	87.238.260	452.393.020	26.242.038		565.873.318
Số dư cuối năm	1.067.255.135	1.179.886.401	118.056.628		2.365.198.164
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.704.455.608	367.538.421	-		5.071.994.029
Tại ngày cuối năm	4.617.217.348	913.288.259	256.443.962		5.786.949.569

(i) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.525.135.317 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.564.531.941 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 417.563.105 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 417.563.105 VND).

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty CP Thủy điện Cấm Sơn	1.950.000.000		1.950.000.000	-
	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối năm là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cấm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh) với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Trong năm 2025, Công ty nhận thêm cổ phần cổ phiếu quỹ từ Công ty CP Thủy Điện Cấm Sơn căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 10 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số cổ phần Công ty đang sở hữu là 301.588 cổ phần, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Xây dựng cơ bản		
- Hạng mục xử lý gia cố hạ lưu bờ trái - Nhà máy Thủy điện Khe Bó	-	2.491.092.250
- Hệ thống Rơ le - Nhà máy thủy điện Bắc Bình	4.172.303.704	-
- Hệ thống điều khiển giám sát (DCS) và hệ thống điều khiển công suất tổ máy từ xa (AGC) - Nhà máy thủy điện Bắc Bình	7.379.050.019	-
- Công trình khác	1.747.935.019	1.356.755.230
	13.299.288.742	3.847.847.480

14 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tại Nhà máy Thủy điện Khe Bó	24.852.887.683	-	25.222.357.290	-
Tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.105.525.754	-	3.105.525.754	-
	27.958.413.437	-	28.327.883.044	-

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.675.319.169	1.675.319.169	1.498.095.392	1.498.095.392
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4)	487.147.557	487.147.557	365.587.995	365.587.995
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC 2)	649.349.692	649.349.692	54.727.800	54.727.800
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (PECC1)	-	-	412.948.592	412.948.592
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	-	140.452.601	140.452.601
Công ty Truyền tải Điện 1	277.733.361	277.733.361	277.733.361	277.733.361
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Bắc - CN TCT Điện lực miền Bắc	19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
Công ty Điện lực Tuyên Quang - CN TCT Điện lực miền Bắc	6.518.320	6.518.320	6.518.320	6.518.320
CN TCT phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	176.806.800	176.806.800	176.806.800	176.806.800
Công ty Điện lực Lâm Đồng	57.963.439	57.963.439	43.519.923	43.519.923
Bên khác	27.722.916.441	27.722.916.441	13.183.828.565	13.183.828.565
Công ty CP 495	501.433.589	501.433.589	580.974.101	580.974.101
Công ty CP Giải pháp Công nghệ và Năng lượng Kiên Phát	-	-	1.153.919.346	1.153.919.346
Công ty CP Công nghệ năng lượng AT	-	-	1.890.259.500	1.890.259.500
Công ty CP Dịch vụ ô tô Bình Thuận	-	-	812.964.015	812.964.015
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt	9.046.387.021	9.046.387.021	-	-
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ	3.192.307.200	3.192.307.200	-	-
Công ty CP Tapaco Việt Nam	1.925.997.257	1.925.997.257	-	-
Các người bán khác	13.056.791.374	13.056.791.374	8.745.711.603	8.745.711.603
	29.398.235.610	29.398.235.610	14.681.923.957	14.681.923.957

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.390.196.849	51.982.140.688	52.693.396.591	-	1.678.940.946
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.097.233.128	67.395.370.394	64.707.227.100	-	23.785.376.422
Thuế thu nhập cá nhân	-	279.585.257	6.775.139.198	4.469.094.069	-	2.585.630.386
Thuế tài nguyên	-	3.048.276.481	69.764.691.934	68.140.183.038	-	4.672.785.377
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	60	-	34.517.869	48.152.464	13.634.655	-
Các loại thuế khác	-	-	6.622.789.000	6.622.789.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	4.604.223.240	22.985.257.680	21.247.858.368	-	6.341.622.552
	60	31.419.514.955	225.559.906.763	217.928.700.630	13.634.655	39.064.355.683

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.191.781	52.066.085
Chi phí di dân và tái định cư Dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Khe Bó	-	8.233.907.516
Chi phí phải trả khác	217.531.198	243.367.795
	225.722.979	8.529.341.396

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	87.687.835	84.741.079
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	82.036.654	50.853.449
Cổ tức lợi nhuận phải trả	36.308.298.585	183.068.038.707
Phải trả khác	452.019.439	560.871.837
	36.930.042.513	183.764.505.072
Trong đó: Bên liên quan (cổ tức phải trả)		
Tổng Công ty Phát điện 1 (Genco1)	-	54.687.130.400
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	-	15.836.319.800
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd	-	44.844.644.600
Công đoàn Điện lực Việt Nam	-	4.845.541.400
Công đoàn Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam		1.640.800
	-	120.215.277.000

19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Trong năm, Công ty tạm trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 30/05/2025 của Hội đồng quản trị với số tiền 959.440.000 VND và trong năm đã sử dụng 334.988.344 VND. Số dư còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 624.451.656 VND.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

20 VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	58.760.387.751	58.760.387.751	20.000.000.000	58.760.387.751	20.000.000.000	20.000.000.000
	58.760.387.751	58.760.387.751	20.000.000.000	58.760.387.751	20.000.000.000	20.000.000.000
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	78.760.387.751	78.760.387.751	-	58.760.387.751	20.000.000.000	20.000.000.000
	78.760.387.751	78.760.387.751	-	58.760.387.751	20.000.000.000	20.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(58.760.387.751)	(58.760.387.751)			(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000			-	-

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2025	01/01/2026	
							VND	VND
Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ								
- Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015	VND	Thay đổi theo thời kỳ	120 tháng	2025	Bổ sung vốn phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	- 19.200.000.000 19.200.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội								
- Hợp đồng tín dụng số 01.TP/2023/7757730/HĐTD ngày 19/07/2023	VND	Thay đổi theo thời kỳ	29 tháng	2025	Bổ sung vốn phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	20.000.000.000 - 59.560.387.751 5.393.721.102	
- Hợp đồng tín dụng số 02.MSB/2023/7757730/HĐTD ngày 19/07/2023	VND	Thay đổi theo thời kỳ	24 tháng	2025	Bổ sung vốn phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	- 15.166.666.649	
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/7757730/HĐMN-ABB-BIDV ngày 23/01/0/2023	VND	Thay đổi theo thời kỳ	39 tháng	2026	Bổ sung vốn phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Thế chấp ⁽ⁱ⁾	20.000.000.000 39.000.000.000	
							20.000.000.000	78.760.387.751
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng							(20.000.000.000)	(58.760.387.751)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							-	20.000.000.000

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam

Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	12.760.567.812	62.629.573.071	424.018.119.125	1.568.268.026.448	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	212.228.175.405	212.228.175.405	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(362.404.738.600)	(362.404.738.600)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Ban điều hành	-	-	-	-	(14.757.173.749)	(14.757.173.749)	
Đầu tư TSCĐ từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.067.773.186	(4.067.773.186)	-	-	
Số dư cuối năm trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	16.828.340.998	58.561.799.885	259.084.382.181	1.403.334.289.504	
Số dư đầu năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	16.828.340.998	58.561.799.885	259.084.382.181	1.403.334.289.504	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	262.381.150.978	262.381.150.978	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.317.925.800)	(21.317.925.800)	
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	63.668.452.622	(63.668.452.622)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Ban điều hành	-	-	-	-	(19.940.838.750)	(19.940.838.750)	
Đầu tư TSCĐ từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.139.524.241	(6.139.524.241)	-	-	
Số dư cuối năm nay	1.065.896.290.000	2.963.476.440	22.967.865.239	116.090.728.266	416.538.315.987	1.624.456.675.932	

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08 ngày 25/04/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế phát sinh năm 2024	212.228.175.405
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm 2023	196.081.687.376
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2024	408.309.862.781
Trích Quỹ đầu tư phát triển	63.668.452.622
Trích Quỹ thưởng Người quản lý, điều hành doanh nghiệp, Ban kiểm soát	554.310.750
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	19.386.528.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.600 VND)	170.543.406.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	154.157.165.009

Trong đó, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt tỷ lệ 14% - tương ứng số tiền 149.225.480.600 VND, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 20/12/2024. Số cổ tức 2% còn lại - tương ứng 21.317.925.800 VND được Công ty thanh toán trong năm 2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ	01/01/2025 VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd	320.318.890.000	30,05%	320.318.890.000	30,05%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
Các cổ đông khác	207.227.460.000	19,44%	207.227.460.000	19,44%
	1.065.896.290.000	100%	1.065.896.290.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp cuối năm	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	183.068.038.707	29.844.759.262
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	21.317.925.800	362.404.738.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21.317.925.800	362.404.738.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	168.077.665.922	209.181.459.155
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	168.077.665.922	209.181.459.155
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	36.308.298.585	183.068.038.707

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông	106.589.629	106.589.629
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	116.090.728.266	58.561.799.885
	116.090.728.266	58.561.799.885

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các hợp đồng thuê đất theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, thôn Suối Nhuôm, xã Sông Lũy, Lâm Đồng	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp (nay là UBND tỉnh Lâm Đồng)	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, thôn Suối Nhuôm, xã Sông Lũy, Lâm Đồng	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp (nay là UBND tỉnh Lâm Đồng)	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076
3	Nhà máy thủy điện Khe Bó, bản Tam Hương, xã Tam Quang, Nghệ An	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp	673.497,0	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 08/08/2057
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, Tuyên Quang	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp (nay là UBND tỉnh Tuyên Quang)	77.690,0	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 14/07/2058

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	-	1.620

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Xây dựng Âu Lạc Brother	34.568.270	34.568.270
Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	100.438.263	100.438.263
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP	12.000.000	12.000.000
	197.006.533	197.006.533

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	695.687.610.135	586.228.643.980
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	5.452.646.941	15.730.166.598
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	124.769.696.388	111.630.538.254
- Nhà máy Thủy điện Khe Bố	565.465.266.806	458.867.939.128
Doanh thu khác	203.058.589	-
	695.890.668.724	586.228.643.980
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	695.687.610.135	586.228.643.980

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	308.913.695.506	275.105.948.451
- Nhà máy Thủy điện Nậm Má	10.742.779.703	9.320.074.701
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	55.179.476.783	47.876.760.881
- Nhà máy Thủy điện Khe Bố	242.991.439.020	217.909.112.869
	308.913.695.506	275.105.948.451
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	2.696.185.590	2.071.002.688

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.283.081.622	2.518.092.899
Cổ tức, lợi nhuận được chia	170.040.000	136.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	888.200	518.400
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.490.400
	3.454.009.822	2.656.601.699

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	3.902.491.257	9.531.782.341
Chi phí tài chính khác	904.146.611	1.362.547.728
	4.806.637.868	10.894.330.069

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	676.647.065	640.968.932
Chi phí nhân công	33.857.617.599	25.825.455.348
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	379.402.883	601.274.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.811.950.715	3.623.463.080
Thuế, phí và lệ phí	211.543.823	196.317.667
Chi phí dự phòng	3.852.755.916	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.875.898.788	3.896.892.206
Chi phí khác bằng tiền	12.118.355.045	9.152.905.600
	57.784.171.834	43.937.277.730

28 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	354.846.223	-
Điều chỉnh lại giá nhập kho của các vật tư, phụ tùng (i)	(336.907.244)	-
Xử lý công nợ (ii)	2.325.258.177	3.132.654.280
Thu nhập từ nhập lại kho sau kiểm kê	-	3.937.071.978
Thu nhập khác	312.919.642	6.676.854
	2.656.116.798	7.076.403.112

(i) Các vật tư phụ tùng phát hiện thừa sau kiểm kê đã tạm nhập kho các năm trước, nay điều chỉnh lại giá nhập theo chứng thư thẩm định giá.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thực hiện xử lý công nợ căn cứ theo Báo cáo đánh giá các khoản công nợ tồn đọng tại Công ty liên quan đến các nhà thầu thực hiện dự án Nhà máy thủy điện Khe Bó.

29 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền chậm nộp thuế	4.384.830	54.235.711
Các khoản khác	715.383.934	145.000.001
	719.768.764	199.235.712

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	329.776.521.372	265.824.856.829
Các khoản điều chỉnh tăng	7.486.249.149	2.077.803.807
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>698.842.000</i>	<i>505.536.000</i>
- <i>Khấu hao TSCĐ của tài sản không có hóa đơn hợp lệ</i>	<i>1.430.382.258</i>	<i>613.794.380</i>
- <i>Các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi nhưng không đủ hồ sơ hợp lệ</i>	<i>2.889.831.886</i>	-
- <i>Các khoản không được trừ khác</i>	<i>2.467.193.005</i>	<i>958.473.427</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(170.040.000)	(136.500.000)
- <i>Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế</i>	<i>(170.040.000)</i>	<i>(136.500.000)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	337.092.730.521	267.766.160.636
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	67.418.546.105	53.553.232.127
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	(23.175.711)	43.449.296
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	21.097.233.128	9.637.979.185
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(64.707.227.100)	(42.137.427.481)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	23.785.376.422	21.097.233.128

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	262.381.150.978	212.228.175.405
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	262.381.150.978	212.228.175.405
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.462	1.991

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	950.183.152	1.208.013.566
Chi phí nhân công	65.626.413.789	52.060.261.318
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.169.980.947	805.921.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155.487.435.597	157.519.117.653
Thuế, phí và lệ phí	99.663.010.568	78.035.069.732
Chi phí dự phòng	3.852.755.916	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.422.665.103	9.447.686.230
Chi phí khác bằng tiền	31.528.261.527	19.969.996.148
	366.700.706.599	319.046.066.181

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	58.760.387.751	89.166.666.671

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Phát điện 1 (Genco1)	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Cổ đông lớn
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd	Cổ đông lớn
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu của cổ đông lớn (Genco1)
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Điện lực Tuyên Quang - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam - Công ty Thí nghiệm điện miền Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty thủy điện Đại Ninh	Chi nhánh của cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Truyền tải điện 1	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (PECC1)	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC2)	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4)	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Mua bán điện	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Điện lực Thành Trì- TCT Điện lực thành phố Hà Nội	Bên liên quan của cổ đông lớn (Genco1)
Công đoàn Điện lực Việt Nam	Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị
Công đoàn Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	Tổ chức chính trị xã hội của Công ty
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	695.687.610.135	586.228.643.980
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	690.234.963.194	570.498.477.382
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	5.452.646.941	15.730.166.598
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.696.185.590	2.071.002.688
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	875.739.414	906.659.086
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4)		338.507.403
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC2)	601.249.715	
Công ty Điện lực Tuyên Quang - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	12.070.963	12.070.962
Công ty Điện lực Lâm Đồng	53.669.851	57.566.036
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam - Công ty Thí nghiệm Điện miền Nam	70.518.227	208.821.878
Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	44.940.679	-
Công ty Truyền tải điện 1	257.160.519	257.160.519
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	78.498.702	108.506.804
Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	163.710.000	163.710.000
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	18.000.000	18.000.000
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	187.587.500	-
Công ty Điện lực Thành Trì- TCT Điện lực thành phố Hà Nội	333.040.020	-

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức phải trả	17.173.611.000	291.951.387.000
Tổng Công ty Phát điện điện 1 (Genco1)	7.812.447.200	132.811.602.400
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	6.406.377.800	38.459.633.800
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd	2.262.331.400	108.908.422.600
Công đoàn Điện lực Việt Nam	692.220.200	11.767.743.400
Công đoàn Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	234.400	3.984.800
Cổ tức đã trả	137.388.888.000	171.736.110.000
Tổng Công ty Phát điện điện 1 (Genco1)	62.499.577.600	78.124.472.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	18.098.651.200	22.623.314.000
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd	51.251.022.400	64.063.778.000
Công đoàn Điện lực Việt Nam	5.537.761.600	6.922.202.000
Công đoàn Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	1.875.200	2.344.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Hoàng Đạo	Chủ tịch HĐQT	841.501.000	826.993.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25/04/2025)	899.008.995	-
Ông Ngô Quốc Huy	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 25/04/2025) kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/03/2025)	230.550.528	791.900.000
Ông Nguyễn Đăng Khương	Thành viên HĐQT	139.768.400	126.384.000
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên HĐQT	139.768.400	126.384.000
Ông Yoshiyuki Ueda	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Naruomi Samejima	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Trần Văn Được	Thành viên HĐQT độc lập	139.768.400	126.384.000
Ông Nguyễn Loan	Thành viên HĐQT độc lập	139.768.400	126.384.000
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc từ ngày 31/03/2025 đến ngày 25/04/2025)	890.999.643	705.677.000
Ông Nguyễn Tùng Phương	Phó Tổng Giám đốc	878.491.895	701.870.000
Bà Lê Mai Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát	108.842.000	98.916.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên Ban Kiểm soát	698.842.000	631.932.000
Bà Đinh Thị Diễm Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	104.826.000	94.788.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	104.826.000	94.788.000
Ông Takashi Furuya	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 25/04/2025)	-	-
Ông Masahiro Yamaguchi	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)	-	-
Bà Bùi Thị Thu Trang	Kế toán trưởng	802.745.702	321.551.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

36 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY kiểm toán.



Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu



Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026

